

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **242/2022/HC-PT**  
Ngày: 30/9/2022  
V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	<b>Ông Nguyễn Tấn Trường</b>
<i>Các thẩm phán:</i>	<b>Ông Nguyễn Tấn Long</b> <b>Ông Trần Quốc Cường</b>

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà **Trần Thị Thắng** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 120/2022/TLPT-HC ngày 23 tháng 6 năm 2022 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”; do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2022/HC-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2295/2022/QĐPT-HC ngày 14 tháng 9 năm 2022;

*Giữa các đương sự:*

**- Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 08, thôn 2, Quốc lộ Y, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Có mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* ông Mai Quốc A – Luật sư Văn phòng luật sư A1 – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: 144 đường H1, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Có mặt.*

**- Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: 09 đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Người đại diện theo uỷ quyền:* ông Nguyễn Tuấn H2 - Phó Chủ tịch. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* ông Lê Minh Đ - Phó Giám đốc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;* và ông Văn Quốc Tr - Chuyên viên Phòng quản lý đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Người đại diện theo uỷ quyền:* ông Lê Đại Th - Phó Chủ tịch. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* ông Huỳnh Nhật N1 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Ông Huỳnh L (đã chết); *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh L:* ông Huỳnh Trọng Đ1. Địa chỉ: Thôn 2, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Vắng mặt;* và bà Phạm Thị H3. Địa chỉ: Tổ 3, Khối 7, thị trấn E huyện C1, tỉnh Đắk Nông. *Vắng mặt.*

***Người kháng cáo:*** Bà Nguyễn Thị T. *Có mặt.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải trình vụ án, Người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Mai Quốc A trình bày:***

Trước năm 1975, bà Bùi Thị G khai hoang 01 lô đất tại xã H, thị xã B. Ngày 14/11/1994, bà G được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0477626, thửa đất số 353, tờ bản đồ số 23 với diện tích 2.095m<sup>2</sup>.

Năm 1991, bà G cho ông Lê Công H4 thuê vô thời hạn 01 lô đất để mở tiệm sửa chữa xe đạp. Do làm ăn không hiệu quả, ông Lê Công H4 chuyển nhượng lại quán cho bà và được bà G đồng ý. Năm 2007, bà G chết và có di chúc cho con gái là Phạm Thị H3 01 phần thửa đất nói trên, có diện tích 250m<sup>2</sup>. Ngày 26/11/2009 bà H3 chuyển nhượng cho ông Huỳnh L 150m<sup>2</sup> đất trong lô đất có diện tích 250m<sup>2</sup>; còn lại 100m<sup>2</sup> đất nằm trong lộ giới giao thông đường bộ, nên UBND thành phố B không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H3; trong 100m<sup>2</sup> đất này có quán của bà. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà H3, ông Huỳnh L yêu cầu bà tháo dỡ quán để trả lại đất cho ông L nhưng bà không chấp nhận, ông L khởi kiện ra Tòa án.

***Tại Bản án dân sự số 94/2013/DSST ngày 26/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên xử:***

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh L, về việc yêu cầu bà phải có trách nhiệm bồi thường 03 cây dừa, trị giá 1.500.000 đồng và tháo dỡ căn quán chiều rộng 3m, chiều dài 20m, nằm trên diện tích đất lộ giới 20m x 5m, tại thửa đất số 353, tờ bản đồ số 23, tại thôn 2, xã H, thành phố B.

Về yêu cầu của ông Huỳnh L yêu cầu bà phải trả lại diện tích đất lộ giới Quốc lộ Y, diện tích 20m x 3m, hướng Bắc giáp đất ông T2, hướng Nam giáp đất ông Phan Văn T3, hướng Đông giáp đất ông L, hướng Tây giáp đường Quốc lộ Y, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI. 546844 được UBND thành phố B cấp cho bà Phạm Thị H3 ngày 12/7/2007 đã được sang tên cho vợ chồng ông L ngày 11/01/2010 không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông Huỳnh L kháng cáo; Bản án dân sự phúc thẩm số 05/2014/DSPT ngày 10/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 94/2013/DSST ngày 26/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông Huỳnh L khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết tranh chấp giữa ông Huỳnh L và bà đã quyết định: Yêu cầu bà tự tháo dỡ và dời chuyển căn quán có diện tích 39,9 m<sup>2</sup> hiện bà đang sử dụng và giao lại phần diện tích đất cho ông Huỳnh L, có tứ cận: Phía Bắc giáp Quốc lộ Y, cạnh dài 4,1 m; phía Nam giáp đất ông Huỳnh L, cạnh dài 3,5m; phía Đông giáp đất ông Nguyễn T2, cạnh dài 10,5m; phía Tây giáp đất ông Phan Văn T3, cạnh dài 10,5m.

Không đồng ý với quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B, bà khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk. Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà đã quyết định: Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại của bà và giữ nguyên nội dung quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Ngày 06/10/2015, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành quyết định số 5133/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 5385/QĐ-UBND; ngày 28/10/2015, Chủ tịch UBND thành phố B tổ chức cưỡng chế, tháo dỡ căn quán của bà; lấy hàng hóa trong quán của bà (có bảng kê chi tiết kèm theo), có giá trị 2.446.700.000 đồng và số tiền mặt 120.000.000 đồng bà để trong quán.

Các quyết định nêu trên là trái pháp luật. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết tranh chấp giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T.

2. Hủy Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

3. Hủy Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk; buộc Chủ tịch UBND thành phố B bồi thường cho bà thiệt hại về tài sản do bị cưỡng chế là 2.566.700.000 đồng.

Buộc UBND thành phố B khôi phục căn quán bị cưỡng chế; buộc UBND thành phố B hoàn trả cho bà tài sản bị thu giữ trước khi cưỡng chế có giá trị 2.566.700.000 đồng; buộc UBND thành phố B bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất kể từ ngày bị cưỡng chế 63.200.000 đồng, tính đến ngày 14/12/2021 tổng số tiền yêu cầu là 4.034.720.000 đồng.

***Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện (Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk) ông Nguyễn Tuấn H2 trình bày:***

Ngày 12/9/2014, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5385/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T, theo đó chấp nhận đơn đề nghị của ông Huỳnh L; Yêu cầu bà Nguyễn Thị T tháo dỡ căn quán, trả lại cho ông Huỳnh L diện tích đất 39,9m<sup>2</sup>; bà T không đồng ý và khiếu nại đến Chủ tịch UBND Đắk Lắk đề nghị xem xét, giải quyết lại; bà T đề nghị hủy bỏ Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B và cho bà được tiếp tục sử dụng diện tích 39,9m<sup>2</sup> đất nằm trong lộ giới để bà làm ăn, sinh sống.

Ngày 07/01/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành thông báo số 08/TB-UBND, về việc thông báo thụ lý giải quyết đơn khiếu nại lần hai của bà Nguyễn Thị T, khiếu nại Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B và ban hành Quyết định số 36/QĐ- UBND, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, xác minh nội dung khiếu nại của bà T.

Căn cứ Báo cáo số 60/BC-STNMT ngày 02/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả xác minh đơn khiếu nại của bà T, ngày 10/02/2015 Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 995/UBND- STNMT, ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đối thoại giữa bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh L cùng với các cơ quan có liên quan. Căn cứ vào kết quả đối thoại, ngày 26/3/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số

337/STNMT-TTtra, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định giải quyết đất đai giữa bà T và ông L.

Ngày 22/4/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 971/QĐ-UBND với nội dung:

+ Không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thúy.

+ Giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T.

Việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk là không có căn cứ. Bởi vì:

+ Diện tích đất 39,9m<sup>2</sup> đang tranh chấp giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T, nằm trong phần diện tích 100m<sup>2</sup> đất, thuộc lộ giới Quốc lộ Y, có nguồn gốc do bà G khai hoang trước năm 1975. Năm 2004, bà G tặng cho con gái là Phạm Thị H3. Năm 2009, bà H3 chuyển nhượng cho ông Huỳnh L, nên thuộc quyền sử dụng đất của ông L.

+ Việc sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T là thuê đất của bà G, sau khi bà H3 nhận thừa kế thì phần đất phần đất bà T thuê thuộc quyền sử dụng của bà H3, sau đó bà H3 chuyển nhượng lại cho ông L, khi nào nhà nước thu hồi đất, thì ông L sẽ được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

\* Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện (Chủ tịch UBND thành phố B) ông Lưu Văn K, Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND xã H), ông Huỳnh Trọng Đ1 (con ông L - Là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính), đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến về nội dung vụ án.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H3:** Quá trình giải quyết vụ án, bà H3 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tòa án để giải quyết, TAND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định ủy thác cho TAND huyện C1, tỉnh Đắk Nông để lấy lời khai của bà H3, bà H3 khai không có ý kiến gì đối với đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và đề nghị TAND tỉnh Đắk Lắk giải quyết vắng mặt vì bà tuổi già sức yếu và cam đoan không có ý kiến khiếu nại gì đối với việc giải quyết của Tòa án.

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 26/2022/HC-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

[1] Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

- Áp dụng khoản 4 Điều 43 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; khoản 3 Điều 97, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở; điểm d khoản 2 Điều 86, điểm a khoản 1 Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

## **[2]. Tuyên xử:**

Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu:

+ Hủy Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết tranh chấp giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T.

+ Hủy Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

+ Hủy Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk; buộc Chủ tịch UBND thành phố B bồi thường cho bà thiệt hại về tài sản do bị cưỡng chế là 2.566.700.000 đồng.

+ Buộc UBND thành phố B khôi phục căn quán bị cưỡng chế; buộc UBND thành phố B hoàn trả cho bà tài sản bị thu giữ trước khi cưỡng chế có giá trị 2.566.700.000 đồng; buộc UBND thành phố B bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất kể từ ngày bị cưỡng chế 63.200.000 đồng, tính đến ngày 14/12/2021. Tổng số tiền yêu cầu là 4.034.720.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 18/5/2022, bà Nguyễn Thị T, người khởi kiện kháng cáo đề nghị tòa phúc thẩm xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà.

## **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người khởi kiện, bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử sửa

Bản án hành chính sơ thẩm số: 26/2022/HC-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk như nội dung đơn kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

***Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:***

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa hôm nay, người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt; riêng ông Đ1, bà H3 vắng mặt không rõ lý do. Theo đề nghị của đại diện người khởi kiện và Kiểm sát viên, HĐXX thấy rằng những người vắng mặt đã nhận giấy triệu tập phiên tòa lần 2 hợp lệ; nên quyết định tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc thửa đất liên quan đến việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị T; HĐXX thấy rằng: nguyên nguồn gốc thửa đất có diện tích 2.615m<sup>2</sup> tại thôn 2, xã H, thành phố B là do bà Bùi Thị G khai hoang vào những năm trước 1975 và làm nhà ở ổn định từ năm 1985. Năm 1989, ông Lê Công H4 có thuê của bà G một 18m<sup>2</sup> đất mặt tiền đường trước nhà bà G để làm quán sửa xe đạp. Do không có nhu cầu sử dụng, nên ngày 20/7/1991, ông H4 lập giấy chuyển nhượng hợp đồng thuê đất trên cho bà Nguyễn Thị T, việc này được sự đồng ý của bà G là chủ sử dụng đất hợp pháp. Ngày 14/11/1994, bà Bùi Thị G được UBND thị xã B cấp Giấy CNQSDĐ số D 0477626 có diện tích 2.095m<sup>2</sup>/2.615m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 353, tờ bản đồ số 23, phần diện tích còn lại 520m<sup>2</sup> nằm trên hành lang lộ giới Quốc lộ Y nên không được cấp vào Giấy CNQSDĐ. Ngày 08/10/2004, bà G tặng cho con gái là bà Phạm Thị H3 diện tích 280m<sup>2</sup> đất (đo đạc thực tế là 250m<sup>2</sup>). Ngày 12/7/2007 bà H3 được UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AI 546844 có diện tích 150m<sup>2</sup>, phần diện tích 100m<sup>2</sup> còn lại là đất liền kề với Quốc lộ Y, được quy hoạch để mở rộng Quốc lộ Y, nên không được cấp vào Giấy CNQSDĐ, nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng đất của bà H3. Trong diện tích 250m<sup>2</sup> đất mà bà H3 đang sử dụng có căn quán của bà T nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê đất từ ông H4, nên hàng tháng bà T

vẫn tiếp tục trả tiền thuê đất trên cho bà H3. Sau đó bà H3 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 250m<sup>2</sup> đất này lại cho ông Huỳnh L.

[2.2] Xét về chủ thể sử dụng đất; HĐXX thấy rằng: do ông Huỳnh L là người nhận chuyển nhượng đất hợp pháp từ bà Phạm Thị H3, nên ông L đã yêu cầu bà T trả lại phần diện tích đất đã thuê cho ông, nhưng không được bà T chấp nhận. Vì vậy ông đã gửi đơn khiếu nại đến UBND các cấp giải quyết. Xét thấy, việc ông L yêu cầu UBND thành phố B giải quyết tranh chấp đất đai buộc bà T trả lại diện tích đất cho ông L là có căn cứ. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và khoản 3 Điều 97 Luật Đất đai năm 2003 nay là khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013, điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang an toàn đường bộ thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ. Như vậy, diện tích đất 100m<sup>2</sup> nằm trong hành lang lộ giới Quốc lộ Y tuy không được cấp Giấy CNQSDĐ nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L, khi Nhà nước chưa thu hồi diện tích đất này thì ông L vẫn được quyền tiếp tục sử dụng. Bà T cho rằng diện tích đất trên là của bà, nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà. Vì trên thực tế, ông H4 chỉ chuyển nhượng quyền thuê căn quán cho bà T, không chuyển nhượng quyền sử dụng đất, điều này được thể hiện tại Giấy chuyển nhượng hợp đồng thuê đất ngày 20/7/1991: *“Vợ chồng ông H4 chuyển nhượng quán trên, diện tích 18m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị T, còn tiền thuê đất hàng tháng bà T trả cho bà G”*.

[2.3] Xét yêu cầu của bà T khởi kiện: hủy Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND thành phố B và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk; HĐXX thấy rằng: việc tranh chấp giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T là tranh chấp về đất đai thuần túy, đây không phải tranh chấp về tài sản trên đất, nên thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai là thuộc thẩm quyền của UBND quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 nay là khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, nếu đương sự lựa chọn việc khiếu nại tại cơ quan hành chính. Vì vậy, việc UBND thành phố B và UBND tỉnh Đắk Lắk đã thụ lý và giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T là đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật. Do đó, việc yêu cầu hủy quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND thành phố B và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk của bà Nguyễn Thị T được tòa án cấp sơ thẩm xử bác đơn khởi kiện là có căn cứ.

[2.4] Xét yêu cầu của bà T khởi kiện: hủy Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch UBND thành phố B và buộc UBND thành

phổ. B khôi phục hiện trạng quán, trả lại tài sản cho bà Nguyễn Thị T gồm 2.446.000.000 đồng hàng hóa, 120.000.000 đồng tiền mặt và bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất 63.200.000 đồng; HĐXX thấy rằng: trong quá trình sử dụng đất trái phép, bà T đã bị UBND xã H ban hành các Quyết định đình chỉ thi công, nhiều lần lập Biên bản kiểm tra hiện trạng căn quán vì lý do bà T đã tự ý coi nói quán mà không được sự cho phép của chính quyền địa phương; cụ thể bà đã xây dựng 08 trụ bê tông cốt thép cao 1,6m, móng đá học 5,5x3,3x1,4m không có giấy phép xây dựng, UBND xã đã nhiều lần mời bà T đến họp để vận động nhưng bà T vẫn không thực hiện, không tháo dỡ quán để trả đất cho ông L. Vì vậy, ngày 12/9/2014, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5385/QĐ-UBND và ngày 22/4/2015 Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 971/QĐ-UBND với cùng nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của bà T, buộc bà T phải tháo dỡ căn quán và trả lại đất cho ông L; tuy nhiên, bà T vẫn không thực hiện. Do đó, ngày 06/10/2015 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5133/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định áp dụng khắc phục hậu quả số 64/QĐ-KPHQ ngày 07/4/2014 của UBND xã H buộc bà T phải tự tiến hành tháo dỡ phần diện tích vi phạm do đã có hành vi vi phạm hành chính xây dựng không phép tại khu vực bắt buộc phải xin phép xây dựng là có căn cứ, đúng thẩm quyền và đúng quy định pháp luật được quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, điểm d khoản 2 Điều 86, điểm a khoản 1 Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Vì quyết định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thi hành quyết định vi phạm hành chính số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của UBND thành B là có căn cứ, đúng thẩm quyền và đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu buộc UBND khôi phục lại hiện trạng quán và bồi thường thiệt hại cho bà T là không có căn cứ để xem xét, chấp nhận. Do vậy tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà T đối với yêu cầu hủy quyết định cưỡng chế số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của UBND thành B và buộc UBND khôi phục lại hiện trạng quán và bồi thường thiệt hại cho bà T là có căn cứ pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên đây, xét thấy tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập hồ sơ tài liệu đầy đủ và đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, đúng pháp luật; trên cơ sở đó bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án; do vậy HĐXX phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T như đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

1.- Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 26/2022/HC-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng khoản 4 Điều 43 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; khoản 3 Điều 97, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở; điểm d khoản 2 Điều 86, điểm a khoản 1 Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu:

+ Hủy Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết tranh chấp giữa ông Huỳnh L và bà Nguyễn Thị T.

+ Hủy Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

+ Hủy Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk; buộc Chủ tịch UBND thành phố B bồi thường cho bà thiệt hại về tài sản do bị cưỡng chế là 2.566.700.000 đồng.

+ Buộc UBND thành phố B khôi phục căn quán bị cưỡng chế; buộc UBND thành phố B hoàn trả cho bà tài sản bị thu giữ trước khi cưỡng chế có giá trị 2.566.700.000 đồng; buộc UBND thành phố B bồi thường thiệt hại do thu

nhập bị mất kể từ ngày bị cưỡng chế 63.200.000 đồng, tính đến ngày 14/12/2021. Tổng số tiền yêu cầu là 4.034.720.000 đồng

**2.-** Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ; bà đã tạm ứng 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai số 20047 ngày 17/6/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm)

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (30/9/2022).

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Trường**